

DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2129/QĐ-CDLC ngày 31 tháng 12 năm 2024
của Trường Cao đẳng Lào Cai)

Đơn vị dự toán cấp I: TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÀO CAI

Mã số đơn vị quan hệ NS: 1043036 Mã số chương: 424

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Khoản/Nhiệm vụ chi	Mã CTMTQG, CTMT, NV khác	Mã nguồn	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
						Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
A	B	C	D	E	1=2+3	2	3	4
A	Tổng số thu nộp ngân sách từ phí, lệ phí:							
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước: I+II				137.090	38.659	98.431	
I	Dự toán chi ngân sách tỉnh (1+2+3+4+5)	093		13	134.090	38.659	95.431	
1	Kinh phí chi lương và các khoản đóng góp:				33.681	33.681	0	
1.1	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề				36.458	36.458	-	
	a. Lương và các khoản đóng góp theo lương 2.340.000 đồng/tháng				25.113	25.113		
	b. Kinh phí khoán cho biên chế giao chưa có mặt				896	896		
	c. Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	093		13	7.672	7.672		
	c.1. Nhu cầu thực hiện cải cách tiền lương				14.326	14.326		
	c.2. Nguồn thực hiện cải cách tiền lương từ nguồn thu				6.654	6.654		
	d. Quỹ tiền thưởng năm 2024	093		18	2.777	2.777		
2	Chi thường xuyên theo định mức biên chế				4.131	4.131		
2.1	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề (=a-b)	093		13	4.131	4.131		
	a. Chi thường xuyên theo định mức biên chế/số lượng người làm việc từ NSNN: 264 biên chế/số lượng người làm việc (Tổng biên chế/số lượng người làm việc được giao 271; trong đó: biên chế/số lượng người làm việc từ thu dịch vụ 11)	093		13	4.590	4.590		
	b. 10% tiết kiệm chi thường xuyên theo định mức biên chế để thực hiện cải cách tiền lương				459	459		
	c. Cân đối chi thường xuyên từ nguồn thu				-	0		
3	Kinh phí thực hiện hợp đồng theo các Nghị định số 111/2021/NĐ-CP				847	847		

STT	Nội dung	Khoản/Nhiệm vụ chi	Mã CTMTQG, CTMT, NV khác	Mã nguồn	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
						Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
	a. Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề (người)				847	847		
	+ Lương cho HĐ theo ND 111/2021/NĐ-CP chưa tuyển	093		13	89	89		
	+ Lương HĐ 111 đã có mặt				660	660		
	+ Chi thường xuyên theo định mức HĐ 111				98	98		
4	Kinh phí mua sắm tài sản	093		12	-	-	-	
5	Chi thực hiện các nhiệm vụ đặc thù	093		12	95.431	0	95.431	
5.1	Chi thực hiện chính sách của nhà nước, các nhiệm vụ nhà nước giao				90.803	-	90.803	
	1.1. Trợ cấp xã hội (QĐ 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001; QĐ 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997; TLT 53/1998/TLT-BGD&ĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 25/8/1998)				1.394		1.394	
	- Hệ chuyển tiếp : 538 hs (534hs x 140.00đ/tháng + 04hs x 100.000đ/tháng) x 12 tháng				902		902	
	- Hệ tốt nghiệp: 370 hs x 140.000đ/tháng				291		291	
	- Hệ tuyển mới: 359 hs x 140.000đ/tháng x 4 tháng				201		201	
	1.2. Chính sách nội trú (theo QĐ 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015; TLT so 12/2016/TLT-BLĐTBXH- BGDĐT-BTC ngày 06/06/2016):				44.331		44.331	
	* Học bổng chính sách:				42.909		42.909	
	- Hệ chuyển tiếp năm 2024 :				36.799		36.799	
	+ HS chuyển tiếp: (990 hv)				27.064		27.064	
	+ HS tốt nghiệp trong năm 2024 (720 hs)				9.735		9.735	
	- HS tuyển mới năm 2025 (661hs: 623 hs hưởng 100%; 35HS hưởng 80%; 03 HS hưởng 60%) x 4 tháng				6.110		6.110	
	* Các khoản hỗ trợ khác:				1.422		1.422	
	- Hệ chuyển tiếp: (1.710 hv)				563		563	
	+ Hỗ trợ đi lại hệ chuyển tiếp (990 HS); Mua đồ dùng cá nhân: 22 HS				319		319	
	+ Hỗ trợ đi lại hệ tốt nghiệp (720 HS); Mua đồ dùng cá nhân: 28 HS				244		244	
	- Hệ tuyển mới: (661 hv)				859		859	
	+ Hỗ trợ đi lại: 661 hs x 300.000đ/hv				198		198	
	+ Mua sắm đồ dùng cá nhân: 661hv x 1.000.000đ/khóa/hv				661		661	

STT	Nội dung	Khoản/Nhiệm vụ chỉ	Mã CTMTQG, CTMT, NV khác	Mã nguồn	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
						Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
	1.3. Chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 05/5/2017				571		571	
	- Hệ chuyển tiếp : 22HS				487		487	
	- Hệ tuyển mới: 9 HS x 2.340.000đ/tháng x 4 tháng				84		84	
	1.4. Cấp bù HP cho các đối tượng được miễn, giảm (NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021): 4.594 HS				43.326		43.326	
	- Hệ chuyển tiếp (1.903 HS)				25.516		25.516	
	- Hệ tốt nghiệp: 1.383 HS				10.043		10.043	
	- Hệ tuyển mới: 1.308 HS				7.767		7.767	
	1.5. Chế độ ưu đãi theo đối với HS, SV các bộ môn NT truyền thống và đặc thù theo TTTL 13/2006 ngày 19/1/2006; TTTL11/2015/TTTL-BVHTTDL-BTC-BGDĐT-BLĐTBXH ngày 11/12/2015; TT 07/2013/TT-BVHTTDL ngày 01/11/2013				1.181		1.181	
	* Bồi dưỡng nghề HS - SV khối nghệ thuật :				840		840	
	- Học sinh hệ chuyển tiếp: 137 học sinh ((Chuyên ngành nhạc cụ truyền thống, thanh nhạc, biểu diễn múa dân gian, diễn viên múa: 93 hs x 40% mức HP x 10 tháng + Chuyên ngành hội họa: 23 hs x 30% mức HP * 10 tháng + Chuyên ngành Organ, piano: 21 hs x 20% mức HP * 10 tháng)				640		640	
	- Hệ tốt nghiệp: 20 hs (Chuyên ngành nhạc cụ truyền thống, thanh nhạc, biểu diễn múa dân gian, diễn viên múa : 12 hs x 40% mức HP x 6 tháng + Chuyên ngành hội họa: 05 hs x 30% mức HP * 6 tháng + Chuyên ngành Organ, piano: 03 hs x 20% mức HP * 6 tháng				54		54	
	- Học sinh hệ tuyển mới (Dự kiến TM 2025): 76 HS (Chuyên ngành nhạc cụ truyền thống, thanh nhạc, biểu diễn múa dân gian, diễn viên múa: 53 hs x 40% mức HP x 4 tháng + Chuyên ngành hội họa: 13hs x 30% mức HP* 4 tháng + Chuyên ngành Organ, piano: 10 hs x 20% mức HP * 4 tháng				146		146	
	* Trang phục học tập HS khối nghệ thuật				319		319	
	- Học sinh hệ chuyển tiếp:				209		209	
	+ HS chuyên ngành múa (46hs): quần áo múa dân gian 01 bộ; quần áo thun ba lê 01 bộ; giấy bale mềm 04 đôi, giấy balé cứng 04 đôi; bộ mua cổ điển 01 bộ, quần tất 09 đôi				161		161	
	+ HS chuyên ngành mỹ thuật (hội họa - 28 hs): Yếm (tạp dề) 01 chiếc; găng tay 02 đôi; khẩu trang 02 cái; Vật tư vẽ (Bột màu, giá vẽ, chì vẽ, bút lông...)				48		48	

STT	Nội dung	Khoản/Nhiệm vụ chỉ	Mã CTMTQG, CTMT, NV khác	Mã nguồn	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
						Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
	- Học sinh múa hệ tuyển mới:				110		110	
	+ HS chuyên ngành múa (25 hs): quần áo múa dân gian 01 bộ; quần áo thun ba lê 01 bộ; giấy bale mềm 04 đôi, giấy balê cứng 04 đôi; bộ mua cổ điển 01 bộ, quần tất 09 đôi				87		87	
	+ HS chuyên ngành mỹ thuật (hội họa - 13 hs): Yếm (tạp dề) 01 chiếc; găng tay 02 đôi; khẩu trang 02 cái; Vật tư vẽ (Bột màu, giá vẽ, chì vẽ, bút lông...)				23		23	
	* Thuê ngồi mẫu chuyên ngành mỹ thuật: (TT 07/2013/TT-BVHTTDL ngày 01/11/2013): 240 tiết x 90.000đ/tiết				22		22	
	2. Chi hỗ trợ Chính sách đào tạo theo NQ 11/2020/NQ-HĐND: Đào tạo trình độ thạc sĩ: 05 người)				225		225	
	3. Kinh phí duy trì PMKT, tài sản...				17		17	
	4. Kinh phí thi đua khen thưởng				254		254	
	5.KP giúp đỡ các xã NTM (QĐ số 1599/QĐ-UBND ngày 14/5/2021 về phân công lãnh đạo các cơ quan, đơn vị giúp đỡ xã XD NTM và giảm nghèo bền vững tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2021-2025)				40		40	
	6.KP XD và vận hành hệ thống ĐBCL: Kiểm định chất lượng CTĐT 02 nghề trọng điểm (đánh giá ngoài) Luật GDNN: QĐ 496/QĐ-BLĐTBXH)				300		300	
	<i>Kiểm định chất lượng CTĐT 02 nghề trọng điểm (đánh giá ngoài) (Nội dung: Luật GDNN; QĐ496/QĐ-BLĐTBXH ngày 05/5/2020)</i>				300		300	
	7. KP tổ chức Đại hội Đảng bộ Trường CDLC				191		191	Thực hiện theo quy mô thực tế và các chế độ hiện hành theo quy định: (Chi khánh tiết, hoa tươi bàn đại biểu, chi đề cương chi tiết, chi văn nghệ chào mừng, chi nước uống, giải khát giữa giờ....) - PB 2..1.1 đính kèm./
	8. Kinh phí chi phụ cấp đặc thù, phụ cấp nặng nhọc độc hại nguy hiểm của nhà giáo (Theo Nghị định 113/2015/NĐ-CP ngày 09/11/2015; Thông tư 22/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/8/2017 - Hướng dẫn thực hiện NĐ 113/NĐ-CP quy định PC đặc thù, PC ưu đãi, PC trách nhiệm công việc và PC nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với nhà giáo trong các cơ sở GDNN công lập)				405		405	
	9. Kinh phí sửa chữa xe ô tô: Xe ô tô con Kia Cerato màu bạc, biển kiểm soát 24C-8368				90		90	
	10. Kinh phí mua bảo hiểm tài sản đối với các tài sản thiết bị của Trường Cao đẳng Lào Cai				106		106	
	11. Kinh phí xây dựng CTGT, sổ hóa, 2 nghề Y Dược và VHNT của Trường Cao đẳng Lào Cai				1.000		1.000	

STT	Nội dung	Khoản/Nhiệm vụ chí	Mã CTMTQG, CTMT, NV khác	Mã nguồn	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
						Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
	12. Hạng mục: Cải tạo sửa chữa năm 2025 tại cơ sở Bắc Cường				2.000		2.000	
II	Kinh phí thực hiện các Chương trình, Dự án, đề án của Tỉnh				3.000		3.000	
1	Đề án 08: Đề án 08-ĐA/TU ngày 11/12/2020, đề án phát triển công nghệ thông tin và truyền thông tỉnh Lào Cai GD 2020-2025 (Thuê dịch vụ Hệ thống thông tin tổng thể phục vụ xử lý nghiệp vụ nhà trường)				1.000		1.000	
2	Đề án 06 - Đổi mới, phát triển, nâng cao chất lượng Giáo dục toàn diện-Nguồn nhân lực-Khoa học và công nghệ tỉnh Lào Cai giai đoạn 2021-2025				2.000		2.000	